



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



MOTION METAPHORS IN KOREAN TECHNOLOGY JOURNALISM: AWARENESS OF NON-LITERAL MEANING AND INTERPRETATION CHALLENGES AMONG VIETNAMESE LEARNERS OF KOREAN

Nguyen Thi Tuyet Mai*

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 24 February 2026

Revised 22 April 2026; Accepted 19 May 2026

Abstract: In Korean Information Technology (IT) journalism discourse, abstract technological phenomena are frequently conceptualized through motion conceptual metaphors, enabling readers to visualize complex processes via mappings from physical movement source domains. While motion metaphors are prevalent in media discourse, the reception and interpretation challenges among foreign language learners remain significantly under-explored. This study investigates the awareness and interpretive difficulties of Vietnamese students majoring in Korean regarding motion metaphors in Korean IT news. Grounded in Conceptual Metaphor Theory (Lakoff & Johnson, 1980), the research employs a mixed-methods approach (qualitative and descriptive quantitative) using data from questionnaires administered to junior and senior students. The findings reveal that although students generally identify the non-literal nature of these expressions, they encounter obstacles in grasping evaluative nuances and implicit meanings. Key cognitive strategies identified include: relying on contextual cues, cross-linguistic translation, and analogies based on cultural models. The study offers practical recommendations for language pedagogy and translation training to enhance learners' cognitive competence.

Keywords: motion metaphors, journalism discourse, awareness, interpretation, Korean learners

* Corresponding author.

Email address: tuyetmaikt24@gmail.com

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5757>

ẨN DỤ CHUYỂN ĐỘNG TRONG BÁO CHÍ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TIẾNG HÀN: NHẬN THỨC VỀ NGHĨA HÀM ẨN VÀ KHÓ KHĂN DIỄN GIẢI CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG HÀN TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Tuyết Mai

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 24 tháng 02 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 5 năm 2026

Tóm tắt: Trong diễn ngôn báo chí công nghệ thông tin tiếng Hàn, các hiện tượng công nghệ trừu tượng thường được ý niệm hóa thông qua ẩn dụ chuyển động, qua đó ánh xạ từ miền nguồn vận động vật lý sang các quá trình lan tỏa và phát triển giúp làm tăng tính trực quan trong nhận thức của người đọc. Mặc dù ẩn dụ ý niệm chuyển động đã được nghiên cứu trong diễn ngôn truyền thông, khía cạnh tiếp nhận và diễn giải (interpretation/construal) của người học ngoại ngữ vẫn chưa được khai thác sâu. Nghiên cứu này khảo sát nhận thức và khó khăn diễn giải của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam đối với ẩn dụ ý niệm chuyển động trong báo chí công nghệ thông tin tiếng Hàn, Vận dụng Lý thuyết Ẩn dụ ý niệm (Lakoff & Johnson, 1980), nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (định tính và định lượng mô tả) với dữ liệu thu thập qua bảng hỏi khảo sát sinh viên. Kết quả chỉ ra rằng dù người học nhận biết được nghĩa hàm ẩn của các biểu thức, họ vẫn gặp nhiều trở ngại trong việc nắm bắt sắc thái đánh giá và ý nghĩa hàm ẩn đặc thù. Để giải mã ẩn dụ, người học thường áp dụng các chiến lược như: dựa vào ngữ cảnh, dịch đối chiếu sang tiếng mẹ đẻ và loại suy dựa trên sự tương đồng về mô hình văn hóa. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng ứng dụng trong giảng dạy và đào tạo dịch thuật, nhằm nâng cao năng lực tri nhận và khả năng diễn giải ẩn dụ ý niệm trong bối cảnh chuyên ngành cho người học.

Từ khóa: ẩn dụ chuyển động, diễn ngôn báo chí, nhận thức, diễn giải, người học tiếng Hàn

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin (CNTT) đã tác động sâu rộng đến nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, văn hóa đến giáo dục và đời sống xã hội. Đặc biệt, trong không gian truyền thông, báo chí CNTT ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc phản ánh và kiến tạo cách con người nhận thức về các hiện tượng công nghệ vốn mang tính trừu tượng. Theo lý thuyết của Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ không chỉ là biện pháp tu từ ngôn ngữ mà còn là cơ chế tri nhận cơ bản, giúp con người hiểu và trải nghiệm một khái niệm trừu tượng thông qua một khái niệm cụ thể hơn. Hệ thống ý niệm của con người về cơ bản mang tính ẩn dụ, là công cụ tri nhận quan trọng để chúng ta hiểu và trải nghiệm một loại sự vật thông qua một loại sự vật khác. Một đặc điểm nổi bật của diễn ngôn báo chí CNTT là việc sử dụng các biểu thức chỉ chuyển động vật lý để mô tả những quá trình phi vật lý như: sự lan tỏa, thâm nhập hay phát triển của công nghệ trong xã hội. Thông qua các ẩn dụ ý niệm chuyển động, những hiện tượng công nghệ phức tạp được cụ thể hóa, trở nên gần gũi và dễ tiếp cận hơn đối với người đọc. Về mặt tri nhận, đây là quá trình ánh xạ (mapping) từ miền nguồn (source domain) là các vận động vật lý cụ thể sang miền đích (target domain) là các khái niệm CNTT trừu tượng, giúp người đọc hình dung rõ nét hơn về tốc độ, phạm vi và sức tác động của các làn sóng công nghệ.

Ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT không chỉ thực hiện chức năng diễn đạt mà còn hàm chứa những sắc thái đánh giá và định hướng nhận thức. Việc lựa chọn các biểu thức chuyển động khác nhau có thể phản ánh những cách ý niệm hóa khác biệt về mối quan hệ giữa công nghệ và đời sống xã hội, cũng như thái độ của người viết đối với quá trình số hóa. Điều này phù hợp với quan điểm cho rằng ngôn ngữ báo chí có khả năng dẫn dắt dư luận và hình thành niềm tin thông qua việc lựa chọn các hệ thống ẩn dụ có chủ đích. Do đó, nghiên cứu ẩn dụ ý niệm chuyển động trong diễn ngôn báo chí CNTT có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ mối liên hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và bối cảnh xã hội - công nghệ đương đại.

Mặc dù ẩn dụ ý niệm chuyển động đã được quan tâm trong nhiều nghiên cứu về diễn ngôn truyền thông, các công trình hiện nay chủ yếu tập trung vào phân tích cấu trúc ngôn ngữ hoặc hệ thống ẩn dụ trong văn bản. Trong khi đó, khía cạnh tiếp nhận và diễn giải (interpretation/construal) của người học ngoại ngữ vẫn còn là một khoảng trống lớn. Thực tế cho thấy rào cản lớn nhất khiến người học hiểu sai ẩn dụ chính là sự thiếu hụt các khung tri thức xã hội cần thiết để giải mã những sắc thái đánh giá tinh tế và ý nghĩa hàm ẩn. Đối với người học ngoại ngữ, ẩn dụ không chỉ là một vấn đề từ vựng mà còn là một thách thức trong việc giải mã mô hình tư duy của người bản ngữ.

Trong bối cảnh nhu cầu tiếp cận báo chí CNTT bằng tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng gia tăng, việc tìm hiểu cách người học nhận thức và diễn giải các ẩn dụ chuyển động trở nên vô cùng cấp thiết. Điều này không chỉ có ý nghĩa đối với nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận mà còn hỗ trợ trực tiếp cho công tác giảng dạy đọc hiểu và đào tạo biên - phiên dịch chuyên ngành. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này hướng tới việc khảo sát thực trạng nhận thức của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn về ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT tiếng Hàn. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ bổ sung góc nhìn tiếp nhận cho các nghiên cứu trước đây, đồng thời đề xuất những ứng dụng thực tiễn nhằm nâng cao năng lực tri nhận và kỹ năng xử lý văn bản báo chí cho người học tiếng Hàn tại Việt Nam.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm khảo sát một cách có hệ thống nhận thức và quá trình diễn giải của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam đối với ẩn dụ ý niệm chuyển động trong diễn ngôn báo chí công nghệ thông tin (CNTT). Thông qua việc tập trung vào người học với tư cách là chủ thể tiếp nhận diễn ngôn bằng ngoại ngữ, nghiên cứu hướng tới việc làm rõ cách thức các ẩn dụ chuyển động được nhận diện, xử lý và diễn giải, từ đó bổ sung góc nhìn tiếp nhận (reception perspective) cho các nghiên cứu trước đây vốn chủ yếu tập trung vào phân tích cấu trúc văn bản và hệ thống ngôn ngữ.

Để đạt được mục tiêu tổng quát trên, nghiên cứu đặt ra ba mục tiêu cụ thể sau:

- Thứ nhất, khảo sát mức độ nhận thức của sinh viên về việc sử dụng các biểu thức chuyển động với nghĩa ẩn dụ trong báo chí CNTT tiếng Hàn. Mục tiêu này nhằm xác định mức độ ý thức của người học đối với nghĩa hàm ẩn (non-literality) và khả năng nhận diện các ảnh xạ từ miền nguồn vận động vật lý sang các hiện tượng công nghệ trừu tượng.

- Thứ hai, phân tích năng lực diễn giải và làm rõ các khó khăn tri nhận điển hình mà sinh viên gặp phải khi tiếp cận các biểu thức ẩn dụ chuyển động. Nghiên cứu tập trung làm sáng tỏ những trở ngại liên quan đến việc nắm bắt sắc thái đánh giá (evaluative nuances), ý nghĩa hàm ẩn (implicatures), cũng như sự khác biệt tinh tế giữa nghĩa gốc và nghĩa ẩn dụ - những yếu tố chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ mô hình văn hóa, ngữ cảnh xã hội và kinh nghiệm ngôn ngữ của người bản ngữ.

Thứ ba, làm rõ các chiến lược tri nhận mà sinh viên vận dụng để xử lý và giải mã ẩn dụ chuyển động trong văn bản báo chí. Các chiến lược này bao gồm: việc dựa vào ngữ cảnh (contextual cues), dịch đối chiếu sang tiếng Việt, và vận dụng cơ chế loại suy (analogy) dựa trên sự tương đồng về trải nghiệm nghiệm thân (embodied experience) giữa hai ngôn ngữ.

Thông qua việc thực hiện các mục tiêu trên, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp cơ sở thực nghiệm quan trọng cho việc nâng cao hiệu quả giảng dạy đọc hiểu và đào tạo dịch thuật báo chí CNTT tiếng Hàn theo hướng chú trọng phát triển năng lực tri nhận ẩn dụ cho người học.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Lý thuyết Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory)

Nghiên cứu này được đặt trong khuôn khổ của Ngôn ngữ học tri nhận, trường phái xem ngôn ngữ là công cụ phản ánh năng lực tri nhận và cách con người tổ chức kinh nghiệm về thế giới. Ẩn dụ không đơn thuần là một thủ pháp tu từ hay trang sức cho ngôn ngữ, mà là một cơ chế tư duy cơ bản (Lakoff & Johnson, 1980). Hệ thống ý niệm của con người về bản chất mang tính ẩn dụ, cho phép chúng ta hiểu và trải nghiệm một miền thực tại trừu tượng (abstract domain) thông qua cấu trúc của một miền thực tại cụ thể hơn (concrete domain).

Quá trình này được thực hiện thông qua ánh xạ, một hệ thống các tương ứng có tính hệ thống giữa miền nguồn - thường là các trải nghiệm vật lý hữu hình - và miền đích - các khái niệm trừu tượng hoặc phức tạp. Trong diễn ngôn báo chí, ẩn dụ ý niệm đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải thông tin chính xác, hiệu quả và tạo ấn tượng mạnh mẽ bằng cách cụ thể hóa các vấn đề trừu tượng.

3.2. Ẩn dụ chuyển động và Lược đồ hình ảnh (Image Schemas)

Trong hệ thống ẩn dụ ý niệm, chuyển động (motion) là một miền nguồn phổ quát và cơ bản, nảy sinh từ trải nghiệm nghiệm thân (embodiment) của con người khi tương tác với môi trường vật lý. Ẩn dụ chuyển động thường được cấu trúc hóa dựa trên các lược đồ hình ảnh (image schemas), đặc biệt là lược đồ ĐƯỜNG ĐI (Source-Path-Goal), bao gồm các thành tố: vật thể chuyển động, điểm xuất phát, lộ trình và đích đến.

Trong bối cảnh CNTT, các hiện tượng phức tạp thường được ý niệm hóa thông qua mô hình SỰ THAY ĐỔI LÀ CHUYỂN ĐỘNG. Các biểu thức chỉ sự lan tỏa, thâm nhập hay tốc độ phát triển của công nghệ (như tăng tốc, xâm nhập, lan rộng) thực chất là kết quả của việc ánh xạ cấu trúc không gian vào cấu trúc ý niệm CNTT. Nhờ đó, người đọc dễ dàng hình dung sự phát triển của công nghệ như một thực thể đang vận động trên lộ trình hướng tới tương lai, mang lại tính trực quan và dễ tiếp cận.

3.3. Nghĩa hàm ẩn và cơ chế loại suy

Các biểu thức ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT mang đặc trưng nổi bật là nghĩa hàm ẩn. Khi người viết sử dụng ngôn từ chỉ vận động vật lý để mô tả các hiện tượng phi vật lý, họ không yêu cầu người đọc hiểu theo nghĩa gốc mà kích hoạt cơ chế loại suy. Đây là quá trình quy gán các đặc điểm, thuộc tính của miền nguồn (chuyển động không gian) sang miền đích (công nghệ) dựa trên sự đồng nhất hóa trong tư duy.

Cơ chế này không chỉ giúp nắm bắt ý nghĩa mà còn truyền tải sắc thái đánh giá và ý nghĩa ngầm định về tác động của công nghệ đối với xã hội - từ tích cực (tiến bộ, lan tỏa) đến tiêu cực (xâm lấn, mất kiểm soát). Trong báo chí, việc lựa chọn ẩn dụ chuyển động vì vậy không trung lập mà mang tính định hướng nhận thức và dư luận.

3.4. Mô hình văn hóa và quá trình diễn giải của người học

Mặc dù nhiều ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát, việc lựa chọn và vận dụng chúng trong diễn ngôn luôn gắn chặt với bối cảnh văn hóa - xã hội đặc thù của từng cộng đồng ngôn ngữ. Các ẩn dụ thường quy tụ lại tạo nên các mô hình văn hóa (cultural models), hoạt động như những "bộ lọc" tri nhận giúp con người giải mã ý nghĩa theo cách riêng của từng nền văn hóa.

Đối với người học ngoại ngữ, việc hiểu ẩn dụ là một quá trình tri nhận phức hợp, đòi hỏi người học không chỉ cần kiến thức ngôn ngữ mà còn phải huy động tri thức nền và kinh nghiệm văn hóa để thực hiện quá trình diễn giải. Khó khăn thường nảy sinh từ sự khác biệt giữa mô hình ý niệm hóa của tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) và ngôn ngữ đích (tiếng Hàn), dẫn đến hiểu sai hoặc lệch lạc. Khi tiếp cận các biểu thức ẩn dụ chuyên động đặc thù trong báo chí CNTT tiếng Hàn, người học thường áp dụng các chiến lược tri nhận như: dựa vào ngữ cảnh, dịch đối chiếu sang tiếng Việt, hoặc loại suy dựa trên sự tương đồng trải nghiệm thân giữa hai ngôn ngữ.

Do vậy, năng lực tri nhận ẩn dụ (metaphorical competence) trở thành yếu tố then chốt quyết định hiệu quả đọc hiểu, diễn giải và dịch thuật diễn ngôn báo chí CNTT - đặc biệt trong bối cảnh người học tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng cần tiếp cận nguồn tài liệu chuyên ngành tiếng Hàn. Chính khoảng trống này về khía cạnh tiếp nhận của người học ngoại ngữ (so với các nghiên cứu chủ yếu phân tích văn bản) là lý do nghiên cứu hướng tới khảo sát thực trạng nhận thức và khó khăn diễn giải của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn.

4. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm (ADYN) trong ngôn ngữ học tri nhận đã chuyển từ cách tiếp cận tu từ sang xem ẩn dụ như một cơ chế tri nhận nền tảng cấu trúc hóa tư duy. Kể từ Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ được hiểu là hệ thống ánh xạ giữa miền nguồn cụ thể và miền đích trừu tượng, có cơ sở nghiệm thân và được tổ chức thông qua các lược đồ hình ảnh như ĐƯỜNG ĐI hay VẬT CHỨA.

4.1. Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm tại Việt Nam

Tại Việt Nam, ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) phát triển mạnh từ đầu những năm 2000 với các đóng góp quan trọng của Lý Toàn Thắng (2009), Trần Văn Cơ (2007) và Nguyễn Đức Tồn (2010), đặt nền tảng cho việc nghiên cứu ẩn dụ trong mối quan hệ với tư duy và văn hóa. Gần đây, Nguyễn Văn Hiệp (2024) đã tổng thuật và chỉ ra những khoảng trống trong nghiên cứu ADYN, đặc biệt ở các khía cạnh: *i) tính có nguyên do (motivation)* của ánh xạ trong các quán dụng ngữ; *ii) lược đồ hình ảnh* với tư cách là cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ; *iii) sự tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ*; và *iv) hướng tiếp cận theo lý thuyết pha trộn ý niệm (Conceptual Blending Theory)*. Những gợi ý này nhấn mạnh nhu cầu chuyển trọng tâm từ mô tả biểu thức sang giải thích cơ chế tri nhận. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với ẩn dụ chuyên động - một dạng ẩn dụ có nền tảng nghiệm thân rõ rệt và được cấu trúc hóa bởi các lược đồ cơ bản.

4.2. Ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn chuyên biệt và báo chí

Một xu hướng nổi bật của nghiên cứu ADYN hiện nay là mở rộng sang các loại hình diễn ngôn chuyên biệt. Trong lĩnh vực kinh tế, Lại Thị Minh Đức (2024) chỉ ra tính hệ thống của mô hình THỊ TRƯỜNG LÀ CƠ THỂ NGƯỜI trong báo chí, qua đó cho thấy ẩn dụ đóng vai trò quan trọng trong việc định khung (framing) và định hướng đánh giá. Trong lĩnh vực công nghệ, Nguyễn Tuấn Minh (2024) khảo sát ẩn dụ về trí tuệ nhân tạo trên báo chí quốc tế và chỉ ra các miền nguồn phổ biến như CON NGƯỜI, ĐỘNG VẬT và SỨC MẠNH TỰ NHIÊN. Võ Thị Liên Hương và Hà Thị Hương (2025) tiếp cận ẩn dụ AI từ góc độ tri nhận -

văn hóa, làm nổi bật sự giao thoa giữa tính phổ quát và đặc thù dân tộc. Nguyễn Lưu Diệp Ánh (2024) bổ sung góc nhìn đối chiếu, chỉ ra sự khác biệt trong hệ thống ẩn dụ truyền thông giữa tiếng Việt và tiếng Anh.

Các công trình này khẳng định rằng ẩn dụ trong báo chí chuyên ngành không mang tính ngẫu nhiên mà hình thành các hệ thống ý niệm có tính cấu trúc và chức năng xã hội rõ rệt. Tuy nhiên, điểm chung của phần lớn các nghiên cứu là tiếp cận từ góc độ văn bản (text-oriented approach), tập trung vào việc xác lập mô hình ẩn dụ và phân tích ngữ liệu. Chủ thể tiếp nhận - đặc biệt là người học ngoại ngữ - hiếm khi được xem là đối tượng nghiên cứu trung tâm.

4.3. Khoảng trống nghiên cứu về chiều tiếp nhận

Khía cạnh tiếp nhận - cách người học nhận diện và diễn giải ánh xạ ý niệm - vẫn là một khoảng trống đáng chú ý trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Đối với người học ngoại ngữ, việc xử lý ẩn dụ đòi hỏi không chỉ nhận biết nghĩa hàm ẩn mà còn phải kích hoạt lược đồ hình ảnh phù hợp, huy động tri thức nền và điều chỉnh theo mô hình văn hóa của ngoại ngữ đó. Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại chuyển trọng tâm từ hệ thống ẩn dụ trong văn bản sang quá trình diễn giải của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn. Bằng việc khảo sát ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT, nghiên cứu góp phần mở rộng phạm vi ADYN sang bình diện năng lực tri nhận và giáo dục ngoại ngữ.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng mô hình phương pháp hỗn hợp (mixed-methods research), kết hợp định lượng và định tính để khảo sát nhận thức cũng như quá trình diễn giải của người học. Cách tiếp cận này được xác định trong khuôn khổ ngôn ngữ học tri nhận, cụ thể là nghiên cứu tiếp nhận ẩn dụ (metaphor reception study). Dữ liệu định lượng giúp xác định xu hướng chung về mức độ nhận thức và khả năng diễn giải, trong khi dữ liệu định tính cho phép khám phá sâu cơ chế loại suy, các khó khăn tri nhận và chiến lược xử lý mà sinh viên sử dụng khi giải mã ẩn dụ chuyển động.

5.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu là sinh viên từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhóm đối tượng khảo sát này gồm 46 sinh viên đã hoàn thành các học phần thực hành tiếng Hàn cơ bản (trình độ sơ cấp) và đang theo học các môn ở trình độ trung cấp và các môn chuyên ngành, do đó sở hữu trình độ ngôn ngữ trung - cao cấp, đủ khả năng tiếp cận và đọc hiểu văn bản báo chí công nghệ thông tin tiếng Hàn. Việc lựa chọn đối tượng ở giai đoạn này nhằm đảm bảo người tham gia có năng lực nhận diện và diễn giải biểu thức ẩn dụ trong ngữ cảnh thực tế, đồng thời phản ánh đặc trưng tiếp nhận của người học tiếng Hàn chuyên sâu ở bậc đại học.

5.3. Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập qua bảng hỏi khảo sát, được thiết kế dựa trên cơ sở lý thuyết ADYN và các nghiên cứu tiếp nhận ẩn dụ của người học ngoại ngữ. Bảng hỏi gồm bốn nhóm nội dung chính: (i) thông tin nền; (ii) nhận thức chung về ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT tiếng Hàn; (iii) khả năng diễn giải các biểu thức ẩn dụ chuyển động tiêu biểu; (iv) khó khăn và chiến lược tri nhận khi xử lý ẩn dụ. Các câu hỏi sử dụng thang đo Likert, lựa chọn đa đáp án và câu hỏi mở để thu thập dữ liệu định lượng lẫn định tính. Khảo sát được tiến hành trực

tuyến với hướng dẫn ngắn gọn về mục đích và cách trả lời. Thời gian hoàn thành trung bình 10-15 phút.

5.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

- Phân tích định lượng: Sử dụng phần mềm thống kê SPSS để tính toán thống kê mô tả, phân tích sự khác biệt giữa các nhóm (năm học, trình độ TOPIK). Kết quả được trình bày dưới dạng bảng biểu, biểu đồ để minh họa xu hướng nhận thức và diễn giải.

- Phân tích định tính: Áp dụng mã hóa chủ đề (thematic coding) và phân tích thành tố (componential analysis) để phân loại các khó khăn. Các câu trả lời mở được mã hóa thủ công, sau đó tổng hợp thành các chủ đề chính để làm rõ quá trình ánh xạ từ miền nguồn chuyển động sang miền đích công nghệ.

6. Kết quả nghiên cứu

6.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Thông tin chi tiết về mẫu nghiên cứu được tổng hợp tại Bảng 1. Nhóm đối tượng khảo sát gồm 46 sinh viên từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, trong đó, sinh viên năm thứ 3 và 4 chiếm đa số (63%). Về năng lực ngôn ngữ, hơn 58,6% sinh viên đã có chứng chỉ TOPIK, với tỷ lệ đạt trình độ trung - cao cấp và cao cấp (TOPIK 4-6) chiếm ưu thế. Đặc điểm này đảm bảo người tham gia đã tích lũy đủ tri thức ngôn ngữ và trải nghiệm văn hóa để có thể nhận diện nghĩa hàm ẩn và thực hiện các phép loại suy khi tiếp cận văn bản báo chí chuyên ngành.

Bảng 1

Thông tin mẫu nghiên cứu ($N = 46$)

Biến số	Phân loại	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nữ	41	89,1
	Nam	5	10,9
Năm học	Năm 2	17	37,0
	Năm 3	15	32,6
	Năm 4	14	30,4
Trình độ tự đánh giá	Trung cấp	28	60,9
	Trung - cao cấp	15	32,6
	Cao cấp	3	6,5
Chứng chỉ TOPIK	Chưa có	19	41,3
	TOPIK 3 - 4	12	26,0
	TOPIK 5 - 6	15	32,6

6.2. Thực trạng nhận thức về ẩn dụ chuyển động

Để khảo sát thực trạng nhận thức của sinh viên về ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT tiếng Hàn, nghiên cứu sử dụng hệ thống 6 tiêu chí khảo sát theo thang đo Likert 5 mức độ. Các chỉ số thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình và độ lệch chuẩn được tổng hợp tại Bảng 2.

Bảng 2*Nhận thức của sinh viên về ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT tiếng Hàn*

	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Tôi thường gặp các từ/cụm từ mang nghĩa chuyển động trong báo chí CNTT tiếng Hàn	46	2,00	5,00	3,93	0,680
Tôi nhận ra rằng nhiều biểu thức chuyển động trong báo chí CNTT không mang nghĩa đen.	46	2,00	5,00	4,11	0,767
Tôi hiểu rằng các biểu thức này là cách nói ẩn dụ về sự phát triển hoặc lan tỏa của công nghệ.	46	3,00	5,00	4,26	0,535
Tôi cảm thấy ẩn dụ chuyển động giúp bài báo CNTT dễ hiểu hơn.	46	2,00	5,00	3,96	0,868
Tôi chủ động chú ý đến ẩn dụ khi đọc báo chí CNTT tiếng Hàn.	46	1,00	5,00	3,74	0,953
Ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT tiếng Hàn thường khác với cách dùng tương đương trong tiếng Việt (về sắc thái hoặc văn hóa).	46	1,00	5,00	3,93	0,800
Valid N (listwise)	46				

Kết quả thống kê cho thấy người học có mức độ nhận thức tri nhận tương đối nhạy bén và đồng nhất đối với bản chất của ẩn dụ chuyển động trong diễn ngôn báo chí.

Thứ nhất, về khả năng nhận diện bản chất ý niệm, phát biểu số 3 đạt giá trị trung bình cao nhất ($M=4,26$) với độ lệch chuẩn thấp nhất ($SD=0,535$). Điều này minh chứng rằng đại đa số sinh viên đã nắm bắt được chức năng ý niệm của ẩn dụ. Họ không chỉ xem đây là hiện tượng ngôn từ đơn thuần mà đã tri nhận được cơ chế dùng miền nguồn cụ thể (vận động vật lý) để cấu trúc hóa các khái niệm trừu tượng thuộc miền đích (sự phát triển công nghệ). Việc nhận diện nghĩa hàm ẩn ở phát biểu số 2 cũng đạt mức cao ($M=4,11$), cho thấy người học trình độ trung - cao cấp đã có khả năng thoát ly khỏi nghĩa gốc vật lý để thực hiện các phép ánh xạ ý niệm.

Thứ hai, về phương diện chức năng diễn đạt, $M=3,96$ ở phát biểu số 4 khẳng định vai trò của ẩn dụ như một công cụ giúp cụ thể hóa thông tin. Theo lý thuyết của Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ giúp con người hiểu và trải nghiệm những khái niệm phức tạp một cách kinh nghiệm hơn. Sinh viên đồng ý rằng việc sử dụng các động từ chuyển động giúp bài báo CNTT trở nên sống động, giúp "thấy" được tốc độ và sức mạnh tác động của công nghệ thông qua các lược đồ hình ảnh.

Thứ ba, nghiên cứu ghi nhận sự phân hóa trong thái độ tiếp nhận. Phát biểu số 5 về việc "chủ động chú ý đến ẩn dụ" có giá trị trung bình thấp nhất ($M=3,74$) nhưng lại có độ lệch chuẩn cao nhất ($SD=0,953$). Sự biến thiên lớn này cho thấy một bộ phận sinh viên đã hình thành thói quen phân tích tri nhận chủ động, trong khi số khác vẫn tiếp nhận ẩn dụ một cách thụ động hoặc vô thức do các biểu thức này đã trở thành ẩn dụ quy ước (conventional metaphors) trong diễn ngôn báo chí.

Cuối cùng, mức điểm $M=3,93$ ở phát biểu số 6 cho thấy sinh viên bước đầu ý thức được sự chi phối của các mô hình văn hóa. Người học nhận ra rằng ẩn dụ chuyển động không chỉ mang tính phổ quát mà còn chứa đựng các sắc thái đánh giá và đặc trưng văn hóa - dân tộc riêng biệt của tiếng Hàn so với tiếng Việt.

Tóm lại, các chỉ số thống kê mô tả khẳng định sinh viên có nền tảng nhận thức tốt về ẩn dụ chuyển động. Tuy nhiên, khoảng cách giữa việc "hiểu bản chất" ($M=4,26$) và "chủ động chú ý" ($M=3,74$) gợi mở rằng năng lực tri nhận ẩn dụ cần được rèn luyện bài bản hơn để trở thành một chiến lược đọc hiểu và dịch thuật hiệu quả.

6.3. Khả năng diễn giải các biểu thức ẩn dụ chuyển động tiêu biểu

Khả năng diễn giải của sinh viên được khảo sát thông qua ba biểu thức chuyển động điển hình trích từ điển ngôn báo chí CNTT tiếng Hàn. Kết quả lựa chọn các phương án diễn giải được tổng hợp tại Bảng 3.

Bảng 3

Diễn giải các biểu thức ẩn dụ chuyển động tiêu biểu (%)

Biểu thức	Nghĩa ẩn dụ	Nghĩa đen	Khó xác định
스며들다 (Thấm vào/Len lỏi)	87	10,9	4,3
퍼지다 (Lan rộng/Phổ biến)	84,8	13	10,9
진입하다 (Tiến vào/Thâm nhập)	80,4	13	4,3

Kết quả cho thấy sinh viên, nhìn chung, có xu hướng ưu tiên thực hiện các ánh xạ ý niệm phù hợp đối với cả ba biểu thức. Cụ thể, tỷ lệ lựa chọn nghĩa ẩn dụ đều đạt trên 80%, minh chứng cho năng lực tri nhận nhạy bén của người học trong việc nhận diện nghĩa hàm ẩn của các động từ chuyển động trong điển ngôn báo chí CNTT.

Đối với biểu thức *스며들다*, tỷ lệ sinh viên ánh xạ đúng đạt mức cao nhất (87%). Người học thể hiện sự nhất quán khi chuyển đổi logic từ sự thấm thấu vật lý sang sự tác động dần dần của công nghệ vào đời sống, cho thấy lược đồ VẬT CHỨA đã được vận dụng hiệu quả để giải mã nghĩa ẩn dụ. Biểu thức *퍼지다* cũng đạt mức độ diễn giải ẩn dụ cao (84,8%), tuy nhiên, tồn tại sự phân tán trong cách hiểu (13% chọn nghĩa đen). Điều này phản ánh sự giao thoa tri nhận giữa hình ảnh vận động vật lý và sự lan tỏa ý niệm, nơi người học có xu hướng dựa vào trải nghiệm nghiệm thân để suy luận nghĩa mà không tách biệt hoàn toàn ranh giới giữa hai miền nguồn - đích. Riêng với *진입하다*, mức độ chắc chắn trong diễn giải thấp nhất (80,4%). Việc 13% sinh viên vẫn bị kẹt ở nghĩa đen vật lý cho thấy rào cản từ lược đồ ĐƯỜNG ĐI khi miền đích (thị trường) chưa được ý niệm hóa rõ ràng trong tư duy người học.

Nhìn tổng thể, dữ liệu cho thấy sự đồng thuận trong việc giải mã ẩn dụ không đồng đều, phụ thuộc vào mức độ tương minh của ánh xạ và khả năng thoát ly khỏi nghĩa gốc của từ vựng trong từng ngữ cảnh cụ thể.

6.4. Những khó khăn trong quá trình diễn giải ẩn dụ chuyển động

Những trở ngại mà người học gặp phải trong quá trình giải mã ý nghĩa của ẩn dụ chuyển động được khảo sát thông qua câu hỏi đa lựa chọn. Kết quả thống kê tần suất được tổng hợp tại Bảng 4.

Bảng 4

Các khó khăn trong diễn giải ẩn dụ chuyển động (N = 46)

Loại hình khó khăn	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Không quen với cách dùng ẩn dụ trong tiếng Hàn	23	50
Khó tìm từ tương đương trong tiếng Việt	23	50
Không chắc sắc thái đánh giá của người viết	22	47
Thiếu kiến thức nền về CNTT	22	47
Dễ hiểu theo nghĩa đen	20	43,5
Khó phân biệt do khác biệt văn hóa Việt - Hàn	11	23,9

Dữ liệu cho thấy các khó khăn tri nhận xuất hiện đa dạng và đan xen, minh chứng rằng

việc diễn giải ẩn dụ là một quá trình tri nhận phức hợp. Hai khó khăn chiếm tỷ lệ cao nhất (50%) liên quan đến năng lực ngôn ngữ và đối chiếu. Việc không quen với cách dùng ẩn dụ tiếng Hàn cho thấy người học đôi khi chưa nắm bắt được cách thức người bản ngữ "phân cắt" hiện thực khác biệt với tiếng mẹ đẻ. Đồng thời, trở ngại trong việc tìm từ tương đương trong tiếng Việt cho thấy hệ thống ngữ nghĩa của hai ngôn ngữ không có sự tương ứng về mặt cấu trúc; đôi khi người học hiểu được ánh xạ nhưng lại thiếu hụt các biểu thức ngôn ngữ tương hợp để truyền tải trọn vẹn ý niệm.

Tiếp theo, sự thiếu hụt tri thức nền về CNTT và sự không chắc chắn về sắc thái đánh giá (47,8%) là những rào cản đáng kể. Theo lý thuyết tri nhận, ẩn dụ có chức năng làm nổi bật một số khía cạnh và che giấu các khía cạnh khác của miền đích. Nếu thiếu tri thức về miền đích (công nghệ), người học không thể xác định được khía cạnh nào đang được người viết nhấn mạnh. Hơn nữa, ẩn dụ chuyển động trong báo chí thường hàm chứa thái độ chủ quan; việc sinh viên lúng túng trước sắc thái đánh giá cho thấy rào cản trong việc nắm bắt ý nghĩa hàm ẩn và mục đích giao tiếp của diễn ngôn.

Đáng chú ý, xu hướng hiểu theo nghĩa đen vật lý vẫn tồn tại ở 43,5% sinh viên. Điều này có thể lý giải qua bản chất của trải nghiệm nghiệm thân: do miền nguồn là các vận động không gian nảy sinh từ trải nghiệm cơ thể cơ bản, người học có xu hướng bám sát nghĩa gốc trước khi thực hiện phép loại suy sang miền đích trừu tượng. Đây chính là "bẫy" tri nhận phổ biến khiến người học khó thoát ly hoàn toàn khỏi nghĩa hàm ẩn của ẩn dụ.

Cuối cùng, dù tỷ lệ nhận diện trở ngại từ khác biệt văn hóa là thấp nhất (23,9%), nhưng đây lại là yếu tố tiềm ẩn chi phối các khó khăn trên. Các mô hình văn hóa hoạt động như những bộ lọc tri nhận; khi mô hình của tiếng mẹ đẻ không tương thích với ngôn ngữ đích, người học sẽ gặp khó khăn trong việc thiết lập các kết nối ý niệm tự nhiên như người bản ngữ. Tóm lại, kết quả tại Bảng 4 khẳng định rằng khó khăn của sinh viên không chỉ nằm ở vốn từ vựng mà còn nằm ở sự tương tác giữa năng lực ngôn ngữ, tri thức chuyên ngành và khả năng vận dụng các chiến lược tri nhận để giải mã bức tranh thế giới được phản ánh qua ngôn ngữ đích.

6.5. Chiến lược tri nhận trong quá trình diễn giải

Để giải mã ý nghĩa của các ẩn dụ chuyển động trong diễn ngôn báo chí CNTT, người học đã phối hợp nhiều chiến lược tri nhận khác nhau. Tần suất sử dụng các chiến lược này được đo lường qua thang đo Likert 5 mức độ và trình bày tại Bảng 5.

Bảng 5

Chiến lược tri nhận khi diễn giải ẩn dụ chuyển động (N = 46)

	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Khi gặp ẩn dụ chuyển động khó, bạn thường Dựa vào ngữ cảnh toàn bài	46	3,00	5,00	4,41	0,652
Khi gặp ẩn dụ chuyển động khó, bạn thường Tra từ điển	46	3,00	5,00	4,35	0,766
Khi gặp ẩn dụ chuyển động khó, bạn thường Dịch sang tiếng Việt để hiểu	46	1,00	5,00	3,91	0,939
Khi gặp ẩn dụ chuyển động khó, bạn thường Liên hệ với các ẩn dụ tương tự trong tiếng Việt	46	1,00	5,00	3,65	0,994
Khi gặp ẩn dụ chuyển động khó, bạn thường Tưởng tượng hình ảnh chuyển động vật lý để hiểu nghĩa trừu tượng	46	1,00	5,00	3,59	1,222

Khi gặp ẩn dụ chuyển động khó, bạn thường Bỏ qua và đọc tiếp	46	1,00	5,00	2,87	1,046
Valid N (listwise)	46				

Dữ liệu thống kê cho thấy người học ưu tiên các chiến lược tri nhận chủ động nhằm thiết lập các kết nối ý nghĩa, thay vì chấp nhận bỏ qua rào cản ngôn ngữ.

Thứ nhất, chiến lược dựa vào ngữ cảnh đạt giá trị trung bình cao nhất ($M=4,41$; $SD=0,652$). Điều này phù hợp với quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ngôn ngữ không trực tiếp truyền tải nghĩa mà chỉ "gợi ra" (prompt) việc kiến tạo nghĩa trong một ngữ cảnh cụ thể. Với giá trị $Min = 3$, toàn bộ sinh viên khảo sát đều sử dụng ngữ cảnh như một khung tri thức nền để xác định các thành tố của ánh xạ, giúp nhận diện chính xác miền đích công nghệ đang được mô tả.

Thứ hai, việc phối hợp giữa tra từ điển ($M=4,35$) và dịch sang tiếng Việt ($M=3,91$) phản ánh quá trình tìm kiếm sự tương đương ngữ nghĩa. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn ở chiến lược dịch ($SD=0,939$) cho thấy sự phân hóa trong cách tiếp cận. Sinh viên có xu hướng dùng tiếng mẹ đẻ như một "bộ lọc" văn hóa để giải mã nghĩa hàm ẩn của văn bản gốc.

Thứ ba, sự hiện diện của chiến lược tưởng tượng hình ảnh vận động vật lý ($M=3,59$) là minh chứng rõ nét cho vai trò của trải nghiệm nghiệm thân. Người học nỗ lực kích hoạt các lược đồ hình ảnh cơ bản như ĐƯỜNG ĐI hay VẬT CHỨA nảy sinh từ tương tác thể chất để hiểu các khái niệm trừu tượng. Đáng chú ý, đây là chiến lược có độ lệch chuẩn cao nhất ($SD=1,222$), cho thấy năng lực vận dụng loại suy từ hình thái vật lý sang ý niệm trừu tượng phụ thuộc rất lớn vào trí tưởng tượng và trải nghiệm cá nhân của từng sinh viên.

Thứ tư, chiến lược liên hệ ẩn dụ tiếng Việt ($M=3,65$) khẳng định sự tồn tại của các ẩn dụ phổ quát. Người học tận dụng sự tương đồng trong cách ý niệm hóa giữa hai ngôn ngữ (ví dụ: mô hình SỰ THAY ĐỔI LÀ CHUYỂN ĐỘNG) để rút ngắn quá trình xử lý thông tin.

Cuối cùng, giá trị thấp nhất thuộc về chiến lược bỏ qua và đọc tiếp ($M=2,87$). Mặc dù một số ít sinh viên vẫn sử dụng cách này khi gặp rào cản quá lớn, nhưng mức trung bình dưới 3 cho thấy đa số sinh viên chuyên ngành đã hình thành ý thức phân tích ẩn dụ như một phần tất yếu của năng lực đọc hiểu chuyên sâu.

Tóm lại, các chỉ số thống kê minh chứng rằng quá trình diễn giải ẩn dụ của sinh viên là một hoạt động tri nhận tích cực, dựa trên sự tương tác giữa ngữ cảnh diễn ngôn, tri thức ngôn ngữ đối chiếu và đặc biệt là trải nghiệm nghiệm thân về thế giới vật lý. Việc thấu hiểu các chiến lược này sẽ là cơ sở quan trọng để đề xuất các phương pháp giảng dạy đọc hiểu báo chí CNTT hiệu quả hơn.

7. Bản chất tri nhận và năng lực diễn giải

7.1. Nhận thức về nghĩa hàm ẩn và mức độ quy ước của ẩn dụ chuyển động

Kết quả nghiên cứu cho thấy người học có mức độ nhận thức tri nhận tương đối nhạy bén và đồng nhất đối với bản chất của ẩn dụ chuyển động. Giá trị trung bình cao nhất tập trung ở phát biểu "Hiểu các biểu thức này là cách nói ẩn dụ về sự phát triển hoặc lan tỏa của công nghệ" ($M=4,26$; $SD=0,535$) và khả năng nhận diện nghĩa hàm ẩn ($M=4,11$; $SD=0,767$). Điều này minh chứng rằng sinh viên đã nắm bắt được bản chất của ẩn dụ không đơn thuần là một thủ pháp tu từ mà là một cơ chế tư duy cơ bản giúp cấu trúc hóa các khái niệm trừu tượng thông qua trải nghiệm vật lý. Quá trình này được thực hiện thông qua ánh xạ, thiết lập các tương ứng có hệ thống giữa miền nguồn vận động và miền đích công nghệ.

Tuy nhiên, phát biểu "Chủ động chú ý đến ẩn dụ khi đọc" có giá trị trung bình thấp hơn

($M=3,74$) với độ lệch chuẩn cao nhất ($SD=0,953$). Khoảng cách tri nhận này gợi mở rằng ẩn dụ chuyển động trong báo chí CNTT phần lớn đã trở thành các ẩn dụ quy ước. Người học có khả năng giải mã khi được hỏi, nhưng trong quá trình đọc tự nhiên, việc xử lý ẩn dụ có xu hướng diễn ra ở mức độ thụ động hoặc bán tự động vì chúng đã "thâm nhập" sâu vào ngôn ngữ chuyên ngành.

7.2. Năng lực ánh xạ ý niệm và sự khác biệt giữa các biểu thức

Dữ liệu tại Bảng 3 cho thấy tỷ lệ thực hiện ánh xạ ý niệm thành công của sinh viên đạt mức cao (trên 80%) đối với cả ba biểu thức tiêu biểu. Điều này khẳng định người học đã vận dụng hiệu quả các lược đồ hình ảnh nảy sinh từ tương tác vật lý để giải mã nghĩa văn bản.

Biểu thức *스며들다* (Thấm vào/Len lỏi) đạt tỷ lệ chính xác cao nhất (87%), cho thấy sinh viên đã vận dụng tốt cơ chế loại suy, chuyển đổi logic thẩm thấu của chất lỏng sang sự tác động sâu rộng của công nghệ vào đời sống. Ngược lại, biểu thức *진입하다* (Tiến vào/Thâm nhập) có mức độ diễn giải đúng thấp nhất (80,4%) và ghi nhận 13% sinh viên bị kẹt ở nghĩa đen vật lý. Sự lúng túng này có thể lý giải qua rào cản của lược đồ ĐƯỜNG ĐI. Do miền nguồn xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân trong không gian cụ thể quá mạnh mẽ, một bộ phận người học khó thoát ly khỏi nghĩa gốc để hình dung về một ý niệm trừu tượng. Sự khác biệt về tỉ lệ thành công trong ánh xạ giữa *스며들다* và *진입하다* không chỉ là vấn đề tương đương từ vựng, mà phản ánh sự bất đẳng cấu (non-isomorphism) trong lược đồ tri nhận không gian - văn hóa giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Để làm rõ sự khác biệt trong năng lực diễn giải các biểu thức ẩn dụ chuyển động trong diễn ngôn CNTT, nghiên cứu tiến hành đối chiếu hai trường hợp tiêu biểu là *진입하다* và *스며들다*, kết quả khảo sát được tổng hợp trong Bảng 6 như sau:

Bảng 6

Đối chiếu cơ chế tư duy không gian giữa tiếng Hàn và tiếng Việt trong diễn ngôn CNTT

Biểu thức tiếng Hàn	Cách "phân cắt" thực tại của người Hàn	Rào cản/Sự tương hợp đối với người Việt
<i>진입하다</i> (Tiến vào)	Nhấn mạnh vào việc vượt qua ranh giới để xác lập vị thế trong một hệ thống có cấu trúc thứ bậc (thị trường, lĩnh vực).	Xung đột lược đồ: Người Việt quen dùng "vào" cho không gian hẹp, "ra" cho không gian rộng (ra chợ, ra thế giới). Sinh viên lúng túng vì không biết thị trường CNTT là "rộng" hay "hẹp" trong tư duy Hàn, dẫn đến việc bám vào nghĩa đen vật lý.
<i>스며들다</i> (Thấm vào)	Nhấn mạnh tính chất vật chứa của đời sống và sự thẩm thấu dần dần, không tiếng động của công nghệ.	Sự tương hợp: Người Việt có trải nghiệm nghiệm thân tương đồng về sự thẩm thấu của chất lỏng (ngấm, thấm). Tuy nhiên, khó khăn nảy sinh khi người Việt thường thích "phân cắt" kết quả theo hướng hiển ngôn ("ra"), gây xung đột nhẹ với logic "vào trong" để phát triển.

Qua bảng trên, ta thấy biểu thức *스며들다* (thấm vào/len lỏi) đạt tỷ lệ chính xác cao nhất (87%), cho thấy người học đã vận dụng hiệu quả cơ chế loại suy, chuyển đổi logic thẩm thấu của chất lỏng sang sự lan tỏa của công nghệ trong đời sống. Hiện tượng này phản ánh sự tương hợp lược đồ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, khi cả hai ngôn ngữ đều dựa trên lược đồ VẬT CHỨA để ý niệm hóa các miền trừu tượng như xã hội hay công nghệ. Trong đó, công nghệ được tri nhận như một "chất lỏng" có khả năng thẩm thấu qua các ranh giới và dần trở thành một phần nội tại của hệ thống đích. Trải nghiệm nghiệm thân phổ quát, chẳng hạn như: nước ngấm vào đất hay thuốc thấm vào cơ thể, tạo điều kiện để người học dễ dàng thực hiện phép ánh xạ mà không gặp rào cản đáng kể. Tuy nhiên, dữ liệu cũng cho thấy một độ lệch nhẹ trong

cách diễn giải, khi người Việt có xu hướng “phân cắt” kết quả theo hướng hiển ngôn như “tìm ra”, “nhận ra”, trong khi tiếng Hàn nhấn mạnh quá trình biến đổi trạng thái theo hướng “vào trong”. Dù vậy, sự khác biệt này không làm gián đoạn đáng kể quá trình hiểu do hai hệ thống vẫn chia sẻ cùng một nền tảng tri nhận.

Ngược lại, biểu thức *진입하다* (tiến vào/thâm nhập) có tỷ lệ diễn giải đúng thấp nhất (80,4%), với 13% sinh viên bị kẹt ở nghĩa đen vật lý. Sự lúng túng này phản ánh sự xung đột lược đồ tri nhận rõ rệt. Trong tiếng Hàn, các biểu thức Hán - Hàn như *진입* kích hoạt lược đồ ĐƯỜNG ĐI theo hướng hướng nội, trong đó, thị trường hay lĩnh vực công nghệ được cấu trúc hóa như một không gian có ranh giới và tính hệ thống, nơi chủ thể phải “đi vào” để xác lập vị thế. Trong khi đó, trong tư duy tiếng Việt, các không gian như: “chợ”, “xã hội” hay “thế giới” thường được ý niệm hóa như những không gian mở, gắn với hướng vận động “ra”, phản ánh cách phân cắt không gian dựa trên trục rộng - hẹp và trong - ngoài. Sự lệch pha giữa hai hệ thống dẫn đến xung đột trong quá trình ánh xạ: trong khi tiếng Hàn nhấn mạnh việc vượt qua ranh giới để đi vào một hệ thống, thì tiếng Việt lại thiên về việc mở rộng phạm vi ra không gian bên ngoài. Khi không tìm được sự tương thích trong hệ thống ý niệm của tiếng mẹ đẻ, người học có xu hướng quay về mức nghĩa đen nghiêm thân, chẳng hạn hình dung hành động đi vào một không gian vật lý cụ thể, từ đó dẫn đến sai lệch trong diễn giải.

Từ hai trường hợp này có thể thấy rằng sự khác biệt về tỷ lệ thành công trong ánh xạ giữa *스며들다* và *진입하다* không đơn thuần là vấn đề từ vựng, mà phản ánh sự bất đẳng cấu trúc trong lược đồ tri nhận không gian - văn hóa giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Khi hai ngôn ngữ chia sẻ cùng một lược đồ nền như trường hợp *스며들다*, quá trình hiểu diễn ra thuận lợi; ngược lại, khi tồn tại sự khác biệt trong cách phân cắt không gian như trường hợp *진입하다*, xung đột tri nhận sẽ xuất hiện và cản trở quá trình diễn giải.

Điều này cho thấy năng lực hiểu và sử dụng ẩn dụ trong ngoại ngữ không chỉ phụ thuộc vào vốn từ mà còn gắn chặt với khả năng tái cấu trúc lược đồ tri nhận để phù hợp với ngôn ngữ đích. Những sai lệch của người học vì thế không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà phản ánh tính bền vững của các lược đồ tri nhận văn hóa và sự không tương ứng hoàn toàn giữa các hệ thống ý niệm liên ngôn ngữ.

Từ đó, có thể rút ra rằng năng lực hiểu và sử dụng ẩn dụ trong ngoại ngữ phụ thuộc không chỉ vào vốn từ, mà còn vào khả năng tái cấu trúc lược đồ tri nhận (restructuring cognitive schemas). Những sai lệch của người học chính là biểu hiện cụ thể của tính bền vững văn hóa của các lược đồ tri nhận và đồng thời, là minh chứng cho sự không tương ứng hoàn toàn giữa các hệ thống ý niệm liên ngôn ngữ.

7.3. Vai trò của tri thức nền và sắc thái đánh giá trong quá trình diễn giải

Các trở ngại tri nhận được báo cáo ở mức độ đa dạng, phản ánh tính chất phức hợp của quá trình diễn giải. Hai khó khăn lớn nhất là không quen với cách dùng ẩn dụ tiếng Hàn và khó tìm từ tương đương trong tiếng Việt (đều chiếm 50%). Điều này cho thấy tính bất đẳng cấu trúc trong hệ thống tri nhận giữa hai ngôn ngữ; người học có thể hiểu ánh xạ nhưng thiếu hụt biểu thức ngôn ngữ tương hợp để truyền tải trọn vẹn ý niệm.

Tiếp theo, việc không chắc sắc thái đánh giá (47,8%) và thiếu tri thức nền về CNTT (47,8%) là những rào cản then chốt. Theo lý thuyết tri nhận, ẩn dụ có chức năng làm nổi bật một số khía cạnh và che giấu các khía cạnh khác của miền đích. Khi thiếu kiến thức chuyên ngành, người học khó xác định được khía cạnh công nghệ nào đang được nhấn mạnh, dẫn đến sai lệch trong diễn giải. Hơn nữa, ẩn dụ chuyển động thường chứa đựng thái độ của người viết (như sự xâm nhập tích cực hay đe dọa); việc sinh viên lúng túng trước các sắc thái biểu cảm này cho thấy

trở ngại trong việc nắm bắt ý nghĩa hàm ẩn của diễn ngôn.

Đáng chú ý, yếu tố khác biệt văn hóa chỉ chiếm 23,9%, thấp hơn các khó khăn khác. Kết quả này gợi ý rằng đối với người học ngoại ngữ, các rào cản về năng lực ngôn ngữ và tri thức chuyên ngành thường hiện hữu trực tiếp hơn, trước khi họ chạm đến tầng sâu hơn của các mô hình văn hóa chi phối cách ý niệm hóa thế giới.

Kết quả khảo sát cho thấy một tỷ lệ lớn sinh viên (trên 85%) có khả năng nhận diện nghĩa hàm ẩn của các biểu thức chuyển động trong báo chí CNTT. Điều này minh chứng rằng ẩn dụ không chỉ là một biện pháp tu từ mà là một cơ chế tư duy giúp con người cấu trúc hóa các khái niệm trừu tượng thông qua trải nghiệm vật lý cụ thể. Tuy nhiên, việc giá trị trung bình của sự "chủ động chú ý" thấp ($M=3,42$) gợi mở rằng các ẩn dụ chuyển động như: *스며들다* (thấm/len lỏi) hay *퍼지다* (lan rộng) đã trở thành các ẩn dụ quy ước. Chúng thâm nhập sâu vào ngôn ngữ hàng ngày và tư duy báo chí đến mức người học tiếp nhận chúng như một phần của từ vựng chuyên ngành thay vì một sự sáng tạo ngôn ngữ biệt lệ.

7.4. *Đánh giá tổng thể năng lực tri nhận của sinh viên*

Kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh tương đối tích cực về năng lực tri nhận ẩn dụ của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam. Thay vì chỉ phản ánh những sai sót riêng lẻ, dữ liệu cho phép nhận diện xu hướng phát triển mang tính hệ thống trong tư duy ngôn ngữ của người học, đặc biệt ở khả năng xử lý các biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn chuyên ngành.

Trước hết, thế mạnh nổi bật của sinh viên thể hiện ở mức độ nhạy bén ý niệm. Giá trị trung bình cao về khả năng nhận diện chức năng ý niệm ($M = 4,26$) cùng với việc hơn 80% sinh viên diễn giải đúng nghĩa ẩn dụ của các biểu thức tiêu biểu như: *스며들다*, *퍼지다* và *진입하다* cho thấy người học không còn lệ thuộc vào nghĩa đen bề mặt. Thay vào đó, họ đã hình thành được khả năng thiết lập các ánh xạ xuyên miền một cách tương đối ổn định. Điều này phản ánh sự tồn tại của một cơ chế "lọc tri nhận" hiệu quả, cho phép người học huy động tri thức bách khoa và trải nghiệm nghiệm thân để xử lý các biểu thức mang tính trừu tượng cao. Kết quả này đồng thời khẳng định nền tảng tư duy logic và năng lực suy luận ý niệm của sinh viên trong bối cảnh tiếp cận ngôn ngữ chuyên ngành.

Bên cạnh đó, dữ liệu cũng cho thấy tính chủ động rõ rệt trong chiến lược giải mã của người học. Cụ thể, chiến lược "bỏ qua và đọc tiếp" có điểm trung bình thấp nhất ($M = 2,87$), trong khi chiến lược "dựa vào ngữ cảnh" đạt giá trị cao nhất ($M = 4,41$). Điều này cho thấy sinh viên không tiếp nhận ngôn ngữ một cách thụ động mà chủ động tham gia vào quá trình kiến tạo ý nghĩa. Người học có xu hướng tìm kiếm sự tương đồng giữa các mô hình tri nhận của tiếng Hàn và tiếng Việt, từ đó thực hiện các phép loại suy nhằm lấp đầy khoảng trống diễn giải. Tỷ lệ ánh xạ đúng cao ở các biểu thức khảo sát phần lớn được lý giải bởi chính sự vận dụng linh hoạt các lược đồ hình ảnh và chiến lược suy luận chủ động này.

Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn được ghi nhận, song chủ yếu xuất hiện ở tầng bậc sắc thái tinh tế hơn là ở mức ý nghĩa cơ bản. Cụ thể, hiện tượng 13% sinh viên gặp khó khăn với nghĩa ẩn dụ của *진입하다* hoặc 47,8% lúng túng trong việc xác định sắc thái đánh giá không nên được xem là biểu hiện của sự thiếu hụt năng lực, mà là hệ quả của sự bất đẳng cấu ngữ nghĩa giữa hai hệ thống ngôn ngữ. Những khó khăn này phản ánh giai đoạn chuyển tiếp trong quá trình tái cấu trúc lược đồ tri nhận, khi người học đang điều chỉnh hệ thống ý niệm của mình để tiệm cận với cách tổ chức ý nghĩa của ngôn ngữ đích.

Từ đó, có thể khẳng định rằng với nền tảng năng lực tri nhận tương đối vững chắc và thái độ tiếp nhận mang tính chủ động, định hướng sư phạm không nên dừng lại ở việc sửa lỗi, mà cần

tập trung vào việc tối ưu hóa năng lực diễn giải ẩn dụ. Mục tiêu đặt ra là chuyển hóa sự nhạy bén ý niệm tự nhiên của người học thành một năng lực học thuật có hệ thống, qua đó giúp sinh viên nắm bắt đầy đủ hơn các sắc thái ý nghĩa và giá trị diễn ngôn trong báo chí CNTT tiếng Hàn.

7.5. Hàm ý đối với giảng dạy

Từ các kết quả phân tích, có thể đề xuất một số định hướng sư phạm nhằm nâng cao năng lực tri nhận ẩn dụ của sinh viên theo hướng tiếp cận hệ thống và bền vững. Trước hết, cần chuyển dịch từ mô hình giảng dạy truyền thống sang mô hình “giảng dạy dựa trên ẩn dụ” (Metaphor-Based Teaching - MBT), trong đó, năng lực tri nhận ẩn dụ được xem là một thành phần cốt lõi của năng lực giao tiếp và sự lưu loát ngôn ngữ. Thay vì chỉ cung cấp nghĩa tương đương của từ vựng, giảng viên cần hướng dẫn người học khám phá cơ chế tri nhận đứng sau các biểu thức ngôn ngữ, đặc biệt là lý do vì sao một biểu thức cụ thể được lựa chọn trong diễn ngôn. Chẳng hạn, việc giải thích cách tiếng Hàn ý niệm hóa không gian theo hướng “hướng nội” và cấu trúc hệ thống, đối lập với xu hướng “hướng ngoại” và không gian mở trong tiếng Việt, sẽ giúp người học vượt qua xu hướng bám vào nghĩa đen và nâng cao khả năng diễn giải ẩn dụ. Đồng thời, việc tích hợp mô hình CLIL (Content and Language Integrated Learning) trong giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành CNTT cho phép người học tiếp cận đồng thời nội dung chuyên môn và cách thức các khái niệm được định khung và ý niệm hóa trong bối cảnh văn hóa Hàn Quốc.

Bên cạnh đó, việc phát triển năng lực tái ngữ cảnh hóa và vai trò chủ thể tri nhận tích cực của người học cần được đặc biệt chú trọng. Người học không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận nội dung mà cần được đào tạo để tham gia vào quá trình kiến tạo ý nghĩa. Các hoạt động học tập nên hướng đến việc yêu cầu sinh viên chuyển đổi văn bản báo chí chuyên ngành sang các định dạng khác như: bài thuyết trình hoặc bài viết tóm tắt, qua đó buộc họ phải vận dụng linh hoạt các chiến lược tri nhận như: suy luận theo ngữ cảnh và liên hệ mô hình văn hóa. Đồng thời, việc tổ chức các hoạt động thảo luận về sự khác biệt trong cách ý niệm hóa không gian giữa hai ngôn ngữ, chẳng hạn sự đối lập giữa “ra thị trường” trong tiếng Việt và “vào thị trường” trong tiếng Hàn, sẽ góp phần hình thành năng lực siêu văn hóa, giúp người học nhận thức rõ hơn về tính tương đối của các hệ thống tri nhận.

Trong lĩnh vực đào tạo biên - phiên dịch, cần đặc biệt chú trọng đến việc xử lý vấn đề về bất khả dịch giữa hai ngôn ngữ. Thay vì dịch theo hướng tương đương từ vựng, người học cần được hướng dẫn cách “làm mượt ngữ nghĩa”, tức là chuyển đổi các biểu thức ẩn dụ mang tính vận động mạnh trong tiếng Hàn sang các cấu trúc tự nhiên trong tiếng Việt mà vẫn bảo toàn được sắc thái đánh giá của văn bản gốc. Đồng thời, việc phân tích và đối chiếu các lược đồ hình ảnh như ĐƯỜNG ĐI hay VẬT CHỨA nên được tích hợp vào các học phần dịch thuật, nhằm giúp người học thiết lập sự tương đương ở cấp độ ý niệm trước khi chuyển sang cấp độ ngôn từ.

Cuối cùng, để hỗ trợ người học vượt qua rào cản về tri thức nền trong lĩnh vực CNTT, cần xây dựng một hệ sinh thái tài liệu học thuật số mang tính liên ngành. Việc khai thác các nguồn ngữ liệu báo chí đa phương thức như: video, podcast hay các nền tảng nội dung số của Hàn Quốc sẽ tạo điều kiện cho người học tiếp cận ẩn dụ chuyên động trong các ngữ cảnh đa giác quan, từ đó tăng cường trải nghiệm thân đối với các khái niệm trừu tượng. Song song với đó, việc khuyến khích sinh viên xây dựng “sổ tay ẩn dụ chuyên ngành” sẽ giúp hệ thống hóa các biểu thức ẩn dụ quy ước, đồng thời gắn kết chúng với các mô hình tri nhận và sắc thái văn hóa tương ứng.

Nhìn chung, việc nâng cao năng lực tri nhận ẩn dụ không chỉ góp phần cải thiện hiệu quả học tập ngoại ngữ mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực lưu loát ý niệm. Đây là điều kiện cần thiết để người học có thể thấu hiểu sâu sắc phương thức tư duy và

cách tổ chức tri thức của cộng đồng ngôn ngữ đích, đặc biệt trong bối cảnh diễn ngôn CNTT ngày càng phát triển trong kỷ nguyên số.

8. Kết luận và khuyến nghị

8.1. Kết luận

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát có hệ thống về nhận thức và năng lực diễn giải các ẩn dụ ý niệm chuyển động trong diễn ngôn báo chí CNTT tiếng Hàn đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam. Kết quả cho thấy người học đã hình thành nền tảng nhận thức tương đối vững chắc về nghĩa hàm ẩn của các biểu thức chuyển động. Phần lớn sinh viên có khả năng nhận diện bản chất ẩn dụ của các biểu thức này, đồng thời thực hiện thành công các phép ánh xạ ý niệm từ miền nguồn vận động vật lý sang miền đích các hiện tượng công nghệ trừu tượng, với tỷ lệ lựa chọn nghĩa ẩn dụ phù hợp đạt trên 80% đối với các biểu thức tiêu biểu như: *스며들다*, *펼치다* và *진입하다*.

Tuy nhiên, năng lực diễn giải chưa đạt mức ổn định và đồng đều hoàn toàn. Sinh viên vẫn gặp những trở ngại đáng kể trong việc nắm bắt sắc thái đánh giá, ý nghĩa hàm ẩn cũng như các khía cạnh tinh tế chịu ảnh hưởng từ mô hình văn hóa và ngữ cảnh xã hội đặc thù của tiếng Hàn. Các khó khăn nổi bật bao gồm: sự thiếu hụt tri thức nền về lĩnh vực CNTT, tính bất đẳng cấu ngữ nghĩa giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, xu hướng bám sát nghĩa đen và sự không quen thuộc với cách phân cắt hiện thực trong ngôn ngữ đích. Những rào cản này không chỉ xuất phát từ khía cạnh ngôn ngữ mà còn liên quan chặt chẽ đến năng lực tri nhận tổng thể và kinh nghiệm đọc hiểu chuyên ngành.

Về mặt chiến lược xử lý, sinh viên thể hiện xu hướng tiếp nhận tích cực và chủ động: ưu tiên dựa vào ngữ cảnh toàn bài, tra cứu từ điển, dịch đối chiếu sang tiếng Việt, liên hệ với các ẩn dụ tương đồng trong tiếng mẹ đẻ, và kích hoạt hình ảnh vận động vật lý để thực hiện cơ chế loại suy. Chiến lược thụ động như bỏ qua và đọc tiếp được sử dụng ở mức thấp, phản ánh tiềm năng phát triển năng lực tri nhận ẩn dụ nếu được rèn luyện bài bản và có định hướng.

Nhìn tổng thể, nghiên cứu đã bổ sung góc nhìn tiếp nhận của người học ngoại ngữ đối với ẩn dụ ý niệm - khía cạnh còn thiếu trong các công trình trước đây chủ yếu tập trung vào phân tích cấu trúc văn bản. Kết quả khẳng định vai trò then chốt của năng lực tri nhận ẩn dụ trong việc nâng cao hiệu quả đọc hiểu, diễn giải và dịch thuật diễn ngôn báo chí CNTT tiếng Hàn, đồng thời nhấn mạnh nhu cầu tích hợp nội dung này vào chương trình đào tạo ngôn ngữ chuyên ngành.

8.2. Khuyến nghị ứng dụng

Dựa trên các phát hiện thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị cụ thể nhằm hỗ trợ sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn nâng cao khả năng xử lý ẩn dụ chuyển động trong văn bản báo chí CNTT:

- Thứ nhất, hình thành thói quen đọc hiểu có ý thức về ẩn dụ. Sinh viên cần rèn luyện khả năng nhận diện kịp thời các biểu thức chuyển động, đặt câu hỏi về nghĩa hàm ẩn hay ẩn dụ của chúng, từ đó chuyển từ tiếp nhận thụ động sang phân tích tri nhận chủ động. Hoạt động này nên được tích hợp thường xuyên trong các môn đọc hiểu chuyên ngành và phân tích diễn ngôn.

- Thứ hai, tăng cường kiến thức nền về lĩnh vực CNTT. Do tri thức chuyên ngành là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến việc diễn giải chính xác các ánh xạ ý niệm, sinh viên cần chủ động cập nhật các khái niệm cơ bản và xu hướng công nghệ thông qua việc đọc tài liệu chuyên ngành song ngữ hoặc theo dõi báo chí Hàn Quốc định kỳ.

- Thứ ba, thực hành đối chiếu hệ thống giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Sinh viên nên phân tích sự tương đồng cũng như khác biệt về cách sử dụng ẩn dụ chuyển động giữa hai ngôn ngữ, đặc biệt chú trọng đến sắc thái đánh giá và mô hình văn hóa. Hoạt động này đặc biệt hiệu quả trong các học phân biên - phiên dịch, giúp tránh lỗi dịch sát nghĩa đen và nâng cao khả năng tái hiện ý niệm phù hợp với người đọc tiếng Việt.

- Thứ tư, ưu tiên khai thác ngữ cảnh như công cụ phân tích chính. Kết quả nghiên cứu khẳng định ngữ cảnh là chiến lược được sử dụng hiệu quả và thường xuyên nhất. Do đó, sinh viên cần rèn luyện kỹ năng xác định khung tri thức, lập luận trung tâm, thái độ của tác giả và mục đích giao tiếp trước khi đưa ra diễn giải cuối cùng cho một biểu thức ẩn dụ.

- Thứ năm, tích hợp phân tích ẩn dụ ý niệm vào hoạt động giảng dạy trên lớp. Giảng viên có thể thiết kế các bài tập yêu cầu sinh viên: (i) xác định ánh xạ ý niệm và lược đồ hình ảnh trong văn bản; (ii) giải thích lý do lựa chọn biểu thức chuyển động cụ thể của tác giả; (iii) so sánh các cách diễn đạt thay thế và tác động tri nhận của chúng. Các hoạt động này sẽ giúp biến năng lực tri nhận ẩn dụ từ kiến thức lý thuyết thành kỹ năng học thuật thực tiễn.

8.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng phát triển tiếp theo

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế như: mẫu khảo sát chỉ gồm 46 sinh viên tại một cơ sở đào tạo cụ thể (Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội), do đó, kết quả chưa thể khái quát hóa cho toàn bộ đối tượng người học tiếng Hàn tại Việt Nam. Thứ hai, phạm vi tập trung chủ yếu vào ẩn dụ chuyển động trong lĩnh vực CNTT, chưa mở rộng sang các loại ẩn dụ khác hoặc các thể loại báo chí đa dạng hơn.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, người viết sẽ khắc phục bằng một số cách như: (i) mở rộng quy mô mẫu và đa dạng hóa đối tượng (bao gồm nhiều trường đại học, các trình độ TOPIK khác nhau, hoặc người học ở các cấp độ khác); (ii) tiến hành phân tích so sánh theo nhóm (theo năm học, trình độ ngôn ngữ, hoặc mức độ tiếp xúc với báo chí Hàn); (iii) kết hợp phương pháp thực nghiệm bổ sung như: bài kiểm tra đọc hiểu có kiểm soát thời gian, phỏng vấn sâu, hoặc phân tích nhật ký đọc để làm rõ hơn quá trình diễn giải thời gian thực; (iv) mở rộng đối tượng nghiên cứu sang các loại ẩn dụ khác (ví dụ: ẩn dụ chiến tranh, ẩn dụ cơ thể) hoặc các lĩnh vực báo chí khác trong tiếng Hàn. Các hướng nghiên cứu này sẽ góp phần làm sâu sắc hơn hiểu biết về quá trình tiếp nhận ẩn dụ ý niệm của người học ngoại ngữ, từ đó cung cấp cơ sở thực nghiệm vững chắc hơn cho việc đổi mới chương trình giảng dạy và đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Bender, A., & Beller, S. (2014). Mapping spatial frames of reference onto time: A review of theoretical accounts and empirical findings. *Cognition*, 132(3), 342–382.
<https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0010027714000560>
- Je, M., & Koo, B. (2014). 경제 현상의 언어화를 통해 본 은유의 담화 구성력 [Metaphor's discourse-constructing power through the verbalization of economic phenomena]. *Korean Semantics*, 43, 1–31.
<https://www.kci.go.kr/kciportal/ci/sereArticleSearch/ciSereArtiView.kci?sereArticleSearchBean.artiId=ART001864990>
- Kim, D. W. (2010). 인지언어학 연구 방법론 [Methodology of cognitive linguistics research]. *Urimar Yeongu*, 27, 5–28. <https://www.dbpia.co.kr/pdf/cpViewer?nodeId=NODE09030659>
- Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction* (2nd ed.). Oxford University Press.
https://scholar.google.com/citations?view_op=view_citation&hl=vi&user=xgQyyFoAAAAJ&citation_for_view=xgQyyFoAAAAJ:uc_IGeMz5qoC
- Lai, T. M. D. (2024). Khảo sát ẩn dụ ý niệm thị trường là cơ thể người trên một số báo [A survey of the conceptual metaphor “market is a human body” in several newspapers]. *HUFLIT Journal of Science*.
<https://hjs.huflit.edu.vn/index.php/hjs/article/view/210>

- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press. https://scholar.google.com/citations?view_op=view_citation&hl=vi&user=KEU0vpcAAAAJ&citation_for_view=KEU0vpcAAAAJ:u5HHmVD_uO8C
- Ly, T. T. (2009). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* [Cognitive linguistics: From general theory to Vietnamese practice]. Social Sciences Publishing House. <https://www.scribd.com/document/851596924/Ngon-Ng%E1%BB%AF-H%E1%BB%8Dc-Tri-Nh%E1%BA%ADn-NXB-Ph%C6%B0%C6%A1ng-%C4%90ong-2009-L%C3%BD-Toan-Th%E1%BA%AFng-365-Trang-1>
- Nguyen, L. D. A. (2024). *Án dụ ý niệm về truyền thông trong tiếng Việt (Có liên hệ với tiếng Anh)* [Conceptual metaphors for media in Vietnamese (with reference to English)] [Summary of doctoral dissertation, The University of Da Nang]. <https://daotao.ued.udn.vn/wp-content/uploads/2024/12/CAP-TRUONG-TOM-TAT-TV-DIEP-ANH.pdf>
- Nguyen, T. H. G. (2014). Đối chiếu ẩn dụ “风” trong tiếng Hán và “gió” trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận [A contrastive study of the metaphor “风” (wind) in Chinese and “gió” (wind) in Vietnamese from a cognitive linguistics perspective]. *VNU Journal of Foreign Studies*, 30(2), 7–13. <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/445>
- Nguyen, T. M. (2024). Conceptual metaphors of artificial intelligence and AI development in *The Guardian Newspaper*. *VNU Journal of Foreign Studies*, 40(4), 128–141. <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/5345>
- Nguyen, V. H. (2024). Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: Những khoảng trống chưa được nghiên cứu [Conceptual metaphor research in Vietnam: Unexplored gaps]. *HaUI Journal of Science & Technology*, 60(10), 14–22. <https://jst-hau1.vn/media/31/uffile-upload-no-title31698.pdf>
- Pham, T. T. T. (2017). Ánh xạ của ẩn dụ ý niệm trong các bài báo kinh tế tiếng Anh [Mappings of conceptual metaphors in English economic news articles]. *Journal of Foreign Language Studies*, 52, 25–37. <https://journals.hanu.edu.vn/tckhnn/article/view/608>
- Tran, V. C. (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận: Ghi chép và suy nghĩ* [Cognitive linguistics: Notes and thoughts]. Social Sciences Publishing House. <https://vietbooks.info/threads/ngon-ngu-hoc-tri-nhan-ghi-chep-va-suy-nghi-nxb-khoa-hoc-xa-hoi-2007-tran-van-co-429-trang.75870/>
- Vo, T. L. H., & Ha, T. H. (2025). Ẩn dụ tri nhận về trí tuệ nhân tạo trên tin *Giáo dục Việt Nam* [Cognitive metaphors for artificial intelligence on *Vietnam Education* news]. *Journal of Language and Culture Studies*, 9(1), 127–142. <https://vjol.info.vn/index.php/nvnh/article/view/113911>

PHỤ LỤC

